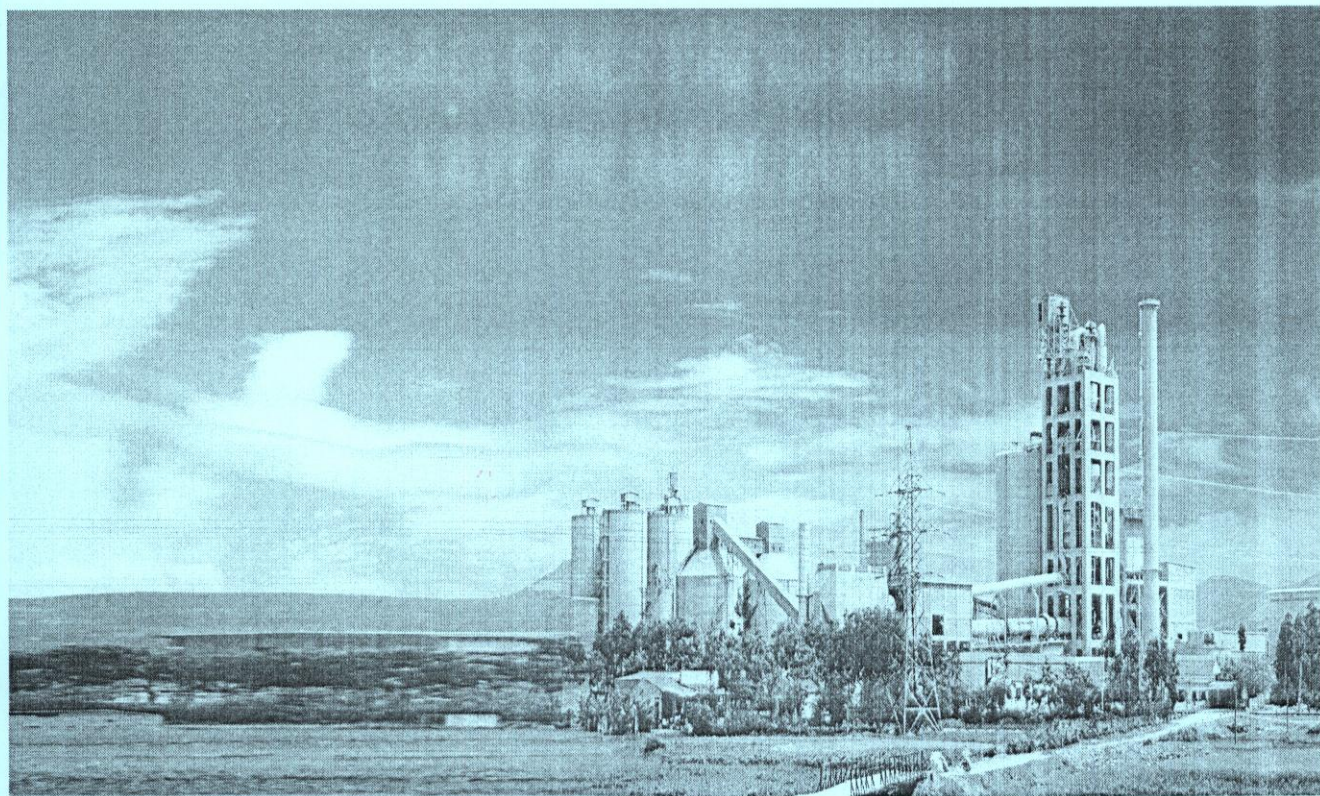


TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018



HOÀNG MAI, NGÀY 18 THÁNG 01 NĂM 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quốc Việt
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612.591.365.782	501.620.898.869
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	129.160.069.556	54.720.698.092
1.	Tiền	111		129.160.069.556	54.720.698.092
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.132.764.177	189.452.404.283
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	168.512.518.017	188.029.903.127
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.432.814.767	923.423.642
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	33.971.831.189	7.787.395.413
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.784.399.796)	(7.288.317.899)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	256.310.369.325	249.533.311.609
1.	Hàng tồn kho	141		257.502.699.718	250.817.657.592
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.284.345.983)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.988.162.724	7.914.484.885
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.625.155.222	7.914.484.885
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	9.363.007.502	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.067.889.951.023	1.142.169.934.393
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.648.195.221	1.061.401.801
6.	Phải thu dài hạn khác	216		5.648.195.221	1.061.401.801
II.	Tài sản cố định	220		768.900.115.942	890.992.369.180
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	768.352.194.420	890.303.225.015
	- Nguyên giá	222		2.894.729.827.713	2.889.933.974.172
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.126.377.633.293)	(1.999.630.749.157)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	547.921.522	689.144.165
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.621.001.848)	(1.479.779.205)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		89.062.600.449	47.612.215.804
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	89.062.600.449	47.612.215.804
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		192.279.039.411	190.503.947.608
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	62.873.606.782	63.557.137.918
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	129.405.432.629	126.946.809.690
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.680.481.316.805	1.643.790.833.262

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		739.831.392.158	722.514.619.405
I. Nợ ngắn hạn	310		701.234.275.822	688.554.690.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	334.545.391.926	228.417.096.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.288.424.096	10.994.372.995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	12.187.555.853	17.145.923.323
4. Phải trả người lao động	314		27.555.442.194	26.836.633.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.460.625.616	14.966.512.785
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.141.206.954	17.735.858.698
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	286.704.146.040	359.154.048.695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.351.483.143	13.304.244.143
II. Nợ dài hạn	330		38.597.116.336	33.959.929.149
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	37.010.971.034	32.898.527.348
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.586.145.302	1.061.401.801
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		940.649.924.647	921.276.213.857
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	940.649.924.647	921.276.213.857
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.501.108.241	2.127.397.451
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.127.397.451	522.233.138
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.373.710.790	1.605.164.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.680.481.316.805	1.643.790.833.262



Nguyễn Quốc Việt
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	509.898.990.574	394.977.702.698	1.733.672.655.967	1.421.717.662.995
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		509.898.990.574	394.977.702.698	1.733.672.655.967	1.421.717.662.995
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	434.293.576.592	341.419.010.951	1.524.496.654.864	1.232.079.538.789
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		75.605.413.982	53.558.691.747	209.176.001.103	189.638.124.206
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	391.310.516	44.985.817	1.137.953.465	851.081.537
7.	Chi phí tài chính	22	23	4.774.239.858	6.385.674.550	19.914.348.170	24.858.680.911
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.772.080.864	6.387.344.349	19.880.386.365	24.774.359.777
8.	Chi phí bán hàng	25		35.400.839.897	22.833.371.812	99.280.954.969	78.649.401.032
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.549.804.162	24.785.937.767	71.175.100.838	82.793.099.238
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.271.840.581	(401.306.565)	19.943.550.591	4.188.024.562
11.	Thu nhập khác	31	24	264.203.274	1.659.220.626	3.863.005.885	2.207.406.590
12.	Chi phí khác	32	25		22.382.529	300.000.000	288.317.324
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264.203.274	1.636.838.097	3.563.005.885	1.919.089.266
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.536.043.855	1.235.531.532	23.506.556.476	6.107.113.828
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	20.402.000	388.956.624
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.036.561.148	1.036.561.149	4.112.443.686	4.112.992.891
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		17.499.482.707	198.970.383	19.373.710.790	1.605.164.313
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		253	3	280	23



Nguyễn Quốc Việt
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		23.506.556.476	6.107.113.828
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		134.700.378.270	132.903.010.596
	- Các khoản dự phòng	03		928.809.808	2.024.732.401
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(300.588)	46.125.432
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.440.977.816)	(850.330.620)
	- Chi phí lãi vay	06		19.880.386.365	24.774.359.777
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		177.574.852.515	165.005.011.414
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.000.597.313)	4.764.758.214
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.143.665.065)	(46.602.392.259)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		83.631.066.893	16.869.039.678
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.027.139.201)	(21.855.608.330)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.901.349.670)	(24.884.459.360)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	(20.402.000)	(4.758.538.898)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.952.761.000)	(9.690.252.170)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		188.160.005.159	78.847.558.289
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(42.589.389.589)	(67.612.964.129)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		307.272.728	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	71.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.008.059.688	1.352.511.175
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.274.057.173)	(7.260.452.954)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.266.203.110.021	1.196.340.590.303
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.338.631.422.631)	(1.282.813.365.239)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.564.500)	(27.770.857.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.446.877.110)	(114.243.631.936)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		74.439.070.876	(42.656.526.601)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.720.698.092	97.378.206.645
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		300.588	(981.952)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	129.160.069.556	54.720.698.092



Nguyễn Quốc Việt
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015 và thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2017.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 867 người (31/12/2017 là 953 người).

Nghành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, phà sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 11

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 3-5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2018, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	643.859.175	136.752.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.516.210.381	54.583.945.160
Cộng	129.160.069.556	54.720.698.092

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thành Luân	24.914.553.018	13.809.013.828
Công ty TNHH Trường An	13.833.321.436	10.156.067.842
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	5.340.593.373	2.941.423.051
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	11.982.127.771	33.035.027.896
Công ty CP xi măng Việt HP	21.902.457.212	-
Sở tài chính Nghệ An	35.049.749.991	95.049.749.991
Các khoản phải thu khách hàng khác	55.489.715.216	33.038.620.519
Cộng	168.512.518.017	188.029.903.127

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	2.098.953.887	5.761.035.697
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	-	519.890.000
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	10.111.200.000	-
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	-	3.208.990.000
Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	256.731.255
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	11.982.127.771	33.035.027.896
Cộng	24.192.281.658	42.781.674.848

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi phải thu	223.908.300	-	98.262.900	-
Phải thu người lao động	2.752.211.807	-	852.136.005	-
Khu nhà ở CBCNV Quỳnh Vinh	3.299.389.000	-	-	-
Khu đô thị Vicem Hoàng Mai	6.172.086.734	-	6.172.086.734	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quỹ người lao động dôi dư	2.088.500.000	-	-	-
Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc	17.851.086.262	-	-	-
Phải thu khác	1.584.649.086	(355.000.000)	664.909.774	(355.000.000)
Cộng	33.971.831.189	(355.000.000)	7.787.395.413	(355.000.000)

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	56.376.980	-
Dự án khu đô thị Vicem	3.599.947.534	-	3.499.470.255	-
Các khoản phải thu XN Bê tông & XD	1.067.400.250	-	671.795.632	-
+ Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	70.000.000	-	70.000.000	-
+ Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	-	520.228.175	-
+ Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	-	-	71.927.457	-
+ Khách hàng khác	9.280.000	-	9.640.000	-
Cộng	7.784.399.796	-	7.288.317.899	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	92.695.975.902	(114.253.190)	41.873.006.530	(114.253.190)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	47.185.960.775	(1.078.077.203)	55.032.153.514	(1.170.092.793)
Chi phí SXKD dở dang	84.213.428.916	-	122.247.636.213	-
Thành phẩm	33.407.334.125	-	31.664.861.335	-
Cộng	257.502.699.718	(1.192.330.393)	250.817.657.592	(1.284.345.983)

Dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	129.405.432.629	-	126.946.809.690	-
Cộng	129.405.432.629	-	126.946.809.690	-
Tổng cộng	386.908.132.347	(1.192.330.393)	377.764.467.282	(1.284.345.983)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	12.725.253.175
Gạch chịu lửa và phụ kiện	3.240.389.278	4.470.776.442
Tiêu hao Tấm lót	1.548.424.998	1.135.649.487
Chi phí bảo hiểm	792.790.270	1.036.901.735
Khác	318.297.501	1.271.157.221
Cộng	18.625.155.222	7.914.484.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lợi thế thương mại	-	1.939.542.461
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	44.782.330.600	38.176.008.729
Tiêu hao tằm lót, bì đạn	2.927.525.116	10.106.295.265
Sửa chữa Sàn tháp trao đổi nhiệt	2.253.790.178	4.712.470.372
Gạch chịu lửa và phụ kiện	7.584.596.243	3.520.874.141
Sửa chữa đường nối QL1A - Nhà máy	1.483.004.722	3.100.828.056
Chi phí làm đường chất tải	466.129.848	709.328.030
Sửa chữa bãi quay xe trạm đập đá vôi	633.155.657	-
Sửa chữa công phụ trợ mỏ đá vôi	411.130.252	670.791.464
Sửa chữa đường bê tông lên mỏ đá vôi	564.880.909	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.767.063.256	620.999.399
Cộng	62.873.606.782	63.557.137.918

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.843.632.070	28.896.983.089	35.613.055.694	2.127.559.465
Thuế tài nguyên	2.213.020.687	16.516.749.045	14.928.983.607	3.800.786.125
Thuế TNDN	-	20.402.000	20.402.000	-
Tiền thuế đất	2.176.849.000	4.353.698.001	4.353.698.000	2.176.849.001
Thuế thu nhập cá nhân	375.257.607	930.539.571	997.046.844	308.750.334
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.741.188.720	2.386.227.400	2.377.555.000	1.749.861.120
Phí môi trường	1.795.975.239	7.711.678.743	7.483.904.174	2.023.749.808
Khác	-	367.688.042	367.688.042	-
Cộng	17.145.923.323	61.183.965.891	66.142.333.361	12.187.555.853

	01/01/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2018
Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	-	9.363.007.502	-	9.363.007.502
Cộng	-	9.363.007.502	-	9.363.007.502

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	749.252.661.547	2.087.920.027.663	40.952.258.186	11.809.026.776	2.889.933.974.172
Tăng trong kỳ	6.126.147.451	4.914.222.945	1.016.163.636	551.591.000	12.608.125.032
- Mua trong năm	208.605.637	4.914.222.945	1.016.163.636	551.591.000	6.690.583.218
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.917.541.814	-	-	-	5.917.541.814
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	6.218.190.365	1.594.081.126	-	7.812.271.491
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.218.190.365	1.594.081.126	-	7.812.271.491
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	755.378.808.998	2.086.616.060.243	40.374.340.696	12.360.617.776	2.894.729.827.713
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	331.501.166.626	1.630.138.143.257	31.664.437.093	6.327.002.181	1.999.630.749.157
Tăng trong kỳ	31.236.849.475	98.932.616.501	2.300.516.222	2.089.173.429	134.559.155.627
- Khấu hao trong kỳ	31.236.849.475	98.932.616.501	2.300.516.222	2.089.173.429	134.559.155.627
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	6.218.190.365	1.594.081.126	-	7.812.271.491
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.218.190.365	1.594.081.126	-	7.812.271.491
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	362.738.016.101	1.722.852.569.393	32.370.872.189	8.416.175.610	2.126.377.633.293
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	417.751.494.921	457.781.884.406	9.287.821.093	5.482.024.595	890.303.225.015
Tại ngày 31/12/2018	392.640.792.897	363.763.490.850	8.003.468.507	3.944.442.166	768.352.194.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền SD đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	-	2.168.923.370	2.168.923.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	2.168.923.370	2.168.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.479.779.205	1.479.779.205
Tăng trong kỳ	-	141.222.643	141.222.643
Khấu hao trong kỳ	-	141.222.643	141.222.643
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	1.621.001.848	1.621.001.848
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	689.144.165	689.144.165
Tại ngày 31/12/2018	-	547.921.522	547.921.522

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Thành Công	19.758.778.925	19.758.778.925	12.200.628.099	12.200.628.099
Công ty CP vicem VTVT xi măng	49.781.544.004	49.781.544.004	39.887.929.664	39.887.929.664
Phải trả cho các đối tượng khác	265.005.068.997	265.005.068.997	176.328.538.334	176.328.538.334
Cộng	334.545.391.926	334.545.391.926	228.417.096.097	228.417.096.097

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	7.551.278.120	7.551.278.120	10.124.853.910	10.124.853.910
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	11.201.409.670	11.201.409.670	12.568.141.586	12.568.141.586
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	22.546.141.400	22.546.141.400	-	-
Viện công nghệ xi măng Vicem	94.440.000	94.440.000	-	-
Xí nghiệp TT&DV XM Hà tiên 1	180.891.150	180.891.150	-	-
Công ty CP Vicem VTVT xi măng	49.781.544.004	49.781.544.004	39.887.929.664	39.887.929.664
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	15.616.064.352	15.616.064.352	10.475.925.010	10.475.925.010
Công ty CP xi măng Bim sơn	-	-	190.674.000	190.674.000
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	983.876.481	983.876.481	6.119.519.191	6.119.519.191
Trường trung cấp nghề KT xi măng	-	-	312.200.000	312.200.000
Cty CP Vicem Đô thị XM Hải Phòng	-	-	130.525.000	130.525.000
Cty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	328.755.100	328.755.100	536.890.100	536.890.100
Cty TNHH XM Vicem Hoàng Thạch	-	-	3.205.564.780	3.205.564.780
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	3.327.798.979	3.327.798.979	3.763.734.700	3.763.734.700
Cộng	111.612.199.256	111.612.199.256	87.315.957.941	87.315.957.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay	349.352.093	371.392.073
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	5.514.539.900	2.463.514.000
Chi phí quảng cáo	365.992.234	365.992.234
Chi phí vận chuyển	8.891.589.243	9.773.879.453
Các khoản trích trước khác	2.339.152.146	1.991.735.025
Cộng	17.460.625.616	14.966.512.785

PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	152.113.605	12.128.205
Bảo hiểm xã hội	1.377.163.500	1.224.835.664
Bảo hiểm y tế	243.563.998	216.677.488
Bảo hiểm thất nghiệp	108.297.142	96.318.528
Chi phí vận chuyển	9.454.605.875	9.454.605.875
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.041.784.150	2.060.348.650
Phải trả ban QLDA khu đô thị Vicem	2.572.139.200	2.572.139.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.191.539.484	2.098.805.088
Cộng	18.141.206.954	17.735.858.698

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	40.917.399.793	13.379.150.494
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	23.840.847.476	23.263.577.022
Dây chuyền tro bay	-	1.546.912.420
HM nâng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B	5.744.020.363	5.744.020.363
HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Hệ thống dây chuyền đóng bao	11.898.038.461	-
Mua sắm Tài sản cố định	5.376.777.250	2.362.472.945
Các công trình khác	82.928.182	113.493.636
Cộng	89.062.600.449	47.612.215.804

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI
Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	909.097.473	909.097.473	416.205.950.798	677.497.665.352	262.200.812.027	262.200.812.027
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	147.112.606.355	147.112.606.355	498.253.416.236	351.140.809.881	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	138.682.442.212	138.682.442.212	351.743.742.987	305.784.097.187	92.722.796.412	92.722.796.412
Vay dài hạn đến hạn trả Coet	-	-	-	4.230.440.256	4.230.440.256	4.230.440.256
Cộng	286.704.146.040	286.704.146.040	1.266.203.110.021	1.338.653.012.676	359.154.048.695	359.154.048.695
	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Vay dài hạn Coet	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 18380500/2018-HDCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 10/08/2018, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 170068/2017-HDCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 24/04/2017 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/05/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV - CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/818422/HĐTD ký ngày 04/12/2018, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2017/818422/HĐTD ngày 10/11/2017 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/09/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/HM/10723788 ngày 31/08/2018 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 09/10/2018, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 02/2017/HM/10723788 ngày 12/10/2017 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 06 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN

	Vốn góp của chủ số hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	720.000.000.000	19.138.086.811	196.822.894.943	53.835.970.252	(28.199.462.462)	961.597.489.544
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	1.605.164.313	-	1.605.164.313
Tăng khác	-	-	11.387.297.114	-	-	11.387.297.114
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(53.313.737.114)	-	(53.313.737.114)
Tại ngày 01/01/2018	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	2.127.397.451	(28.199.462.462)	921.276.213.857
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	19.373.710.790	-	19.468.150.790
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	21.501.108.241	(28.199.462.462)	940.649.924.647

Ngày 24/04/2018, Công ty tiến hành tổ chức đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2018 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	<u>720.000.000.000</u>	<u>720.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	37.010.971.034	32.898.527.348
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	<u>37.010.971.034</u>	<u>32.898.527.348</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

<i>Dài hạn</i>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.586.145.302	1.061.401.801
Cộng	<u>1.586.145.302</u>	<u>1.061.401.801</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Doanh thu bán xi măng, clinker	1.703.731.054.102	1.376.193.449.504
Doanh thu hoạt động khác	29.941.601.865	45.524.213.491
Cộng	<u>1.733.672.655.967</u>	<u>1.421.717.662.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	1.500.466.110.250	1.196.181.574.872
Giá vốn hoạt động khác	24.030.544.614	35.897.963.917
Cộng	<u>1.524.496.654.864</u>	<u>1.232.079.538.789</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.137.849.924	850.330.620
Lãi chênh lệch tỷ giá	103.541	750.917
Cộng	<u>1.137.953.465</u>	<u>851.081.537</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lãi tiền vay	19.880.386.365	24.774.359.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.961.805	84.321.134
Cộng	<u>19.914.348.170</u>	<u>24.858.680.911</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tiền phạt vi phạm Hợp đồng	152.620.000	95.579.810
Các khoản khác	3.710.385.885	2.111.826.780
Cộng	<u>3.863.005.885</u>	<u>2.207.406.590</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Các khoản khác	300.000.000	288.317.324
Cộng	<u>300.000.000</u>	<u>288.317.324</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	20.402.000	388.956.624
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.402.000	388.956.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.112.443.686	4.112.992.891


27. SỐ LIỆU SO SÁNH


Chỉ tiêu EPS Quý 4/2018 và năm 2018 Công ty chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi vì chưa ước tính được giá trị này trong thời gian trên.




Nguyễn Quốc Việt
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2019


Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng


Trần Minh Tuấn
Lập biểu

**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2018
SO VỚI QUÝ IV NĂM 2017**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ IV NĂM 2018

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612.591.365.782	501.620.898.869
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	129.160.069.556	54.720.698.092
1.	Tiền	111		129.160.069.556	54.720.698.092
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.132.764.177	189.452.404.283
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	168.512.518.017	188.029.903.127
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.432.814.767	923.423.642
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	33.971.831.189	7.787.395.413
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.784.399.796)	(7.288.317.899)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	256.310.369.325	249.533.311.609
1.	Hàng tồn kho	141		257.502.699.718	250.817.657.592
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.284.345.983)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.988.162.724	7.914.484.885
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.625.155.222	7.914.484.885
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	9.363.007.502	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.067.889.951.023	1.142.169.934.393
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.648.195.221	1.061.401.801
6.	Phải thu dài hạn khác	216		5.648.195.221	1.061.401.801
II.	Tài sản cố định	220		768.900.115.942	890.992.369.180
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	768.352.194.420	890.303.225.015
	- Nguyên giá	222		2.894.729.827.713	2.889.933.974.172
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.126.377.633.293)	(1.999.630.749.157)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	547.921.522	689.144.165
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.621.001.848)	(1.479.779.205)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		89.062.600.449	47.612.215.804
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	89.062.600.449	47.612.215.804
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		192.279.039.411	190.503.947.608
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	62.873.606.782	63.557.137.918
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	129.405.432.629	126.946.809.690
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.680.481.316.805	1.643.790.833.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		739.831.392.158	722.514.619.405
I. Nợ ngắn hạn	310		701.234.275.822	688.554.690.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	334.545.391.926	228.417.096.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.288.424.096	10.994.372.995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	12.187.555.853	17.145.923.323
4. Phải trả người lao động	314		27.555.442.194	26.836.633.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.460.625.616	14.966.512.785
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.141.206.954	17.735.858.698
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	286.704.146.040	359.154.048.695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.351.483.143	13.304.244.143
II. Nợ dài hạn	330		38.597.116.336	33.959.929.149
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	37.010.971.034	32.898.527.348
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.586.145.302	1.061.401.801
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		940.649.924.647	921.276.213.857
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	940.649.924.647	921.276.213.857
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.501.108.241	2.127.397.451
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.127.397.451	522.233.138
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.373.710.790	1.605.164.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.680.481.316.805	1.643.790.833.262

9295-C
 TY CP
 VICE
 G MAI
 11-T.NGH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	509.898.990.574	394.977.702.698	1.733.672.655.967	1.421.717.662.995
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		509.898.990.574	394.977.702.698	1.733.672.655.967	1.421.717.662.995
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	434.293.576.592	341.419.010.951	1.524.496.654.864	1.232.079.538.789
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		75.605.413.982	53.558.691.747	209.176.001.103	189.638.124.206
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	391.310.516	44.985.817	1.137.953.465	851.081.537
7.	Chi phí tài chính	22	23	4.774.239.858	6.385.674.550	19.914.348.170	24.858.680.911
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.772.080.864	6.387.344.349	19.880.386.365	24.774.359.777
8.	Chi phí bán hàng	25		35.400.839.897	22.833.371.812	99.280.954.969	78.649.401.032
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.549.804.162	24.785.937.767	71.175.100.838	82.793.099.238
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.271.840.581	(401.306.565)	19.943.550.591	4.188.024.562
11.	Thu nhập khác	31	24	264.203.274	1.659.220.626	3.863.005.885	2.207.406.590
12.	Chi phí khác	32	25		22.382.529	300.000.000	288.317.324
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264.203.274	1.636.838.097	3.563.005.885	1.919.089.266
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.536.043.855	1.235.531.532	23.506.556.476	6.107.113.828
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	20.402.000	388.956.624
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.036.561.148	1.036.561.149	4.112.443.686	4.112.992.891
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		17.499.482.707	198.970.383	19.373.710.790	1.605.164.313
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		253	3	280	23

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2018 đạt 509 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2018 lãi 17,5 tỷ đồng, tăng 17,3 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 (LNST Quý IV năm 2017 đạt 0,19 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng xi măng tiêu thụ quý IV năm 2018 là 429.269 tấn tăng 50.148 tấn so với thực hiện cùng kỳ (sản lượng tiêu thụ quý IV-2017 là 379.121 tấn) làm lợi nhuận tăng 4,0 tỷ đồng.

- Sản lượng sản xuất Clinker, Xi măng quý IV năm 2018 tăng so với cùng kỳ trong đó, sản lượng Clinker tăng 34.568 tấn làm tăng lợi nhuận 2,9 tỷ đồng; sản lượng xi măng tăng 94.908 ngàn tấn làm tăng lợi nhuận 7,9 tỷ đồng.

- Tỷ lệ pha phụ gia xi măng PCB40 rời dân dụng đạt 26,9 %%% tăng 3,2% so với cùng kỳ làm lợi nhuận tăng 5,1 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga

